

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 131/NQ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc bổ sung các quy hoạch tại Phụ lục Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 74/2018/QH14 về Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 59 Luật Quy hoạch;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 4210/TTr-BKHĐT ngày 30 tháng 6 năm 2020 và văn bản số 5399/BKHĐT-QLQH ngày 18 tháng 8 năm 2020.

QUYẾT NGHỊ:


Điều 1. Bổ sung các quy hoạch tại Phụ lục Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ tại Phụ lục đính kèm Nghị quyết này.

Điều 2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.'

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg CP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu VT, CN(2) **106**

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục

BỔ SUNG CÁC QUY HOẠCH TẠI DANH MỤC CÁC QUY HOẠCH ĐƯỢC TÍCH HỢP VÀO QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG, QUY HOẠCH TỈNH THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM C KHOẢN 1 ĐIỀU 59 CỦA LUẬT QUY HOẠCH BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 110/NQ-CP NGÀY 02 THÁNG 12 NĂM 2019 CỦA CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số .131../NQ-CP ngày 15. tháng. 9. năm 2020 của Chính phủ)

| TT | Tên quy hoạch | Nghị quyết/Quyết định ban hành |
|-----|---|--|
| 1. | Quy hoạch tổng thể phát triển thủy lợi tỉnh Điện Biên giai đoạn 2005-2020 | Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 17/10/2006 của UBND tỉnh Điện Biên |
| 2. | Quy hoạch phát triển thủy lợi tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011-2020 | Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 06/6/2012 của UBND tỉnh Lai Châu |
| 3. | Quy hoạch thủy lợi tỉnh Sơn La giai đoạn 2010-2015 và tầm nhìn đến 2020 | Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 15/02/2011 của UBND tỉnh Sơn La |
| 4. | Rà soát, bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 3370/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Hòa Bình |
| 5. | Quy hoạch thủy lợi tỉnh Yên Bái giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020 | Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 27/8/2012 của UBND tỉnh Yên Bái |
| 6. | Quy hoạch tổng thể phát triển thủy lợi tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2006-2015 và định hướng đến năm 2020 | Quyết định số 439/2008/QĐ-UBND ngày 25/02/2008 của UBND tỉnh Phú Thọ |
| 7. | Quy hoạch xây dựng và phát triển thủy lợi tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035 | Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 08/3/2017 của UBND tỉnh Tuyên Quang |
| 8. | Quy hoạch thủy lợi tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011-2020 | Quyết định số 2116/QĐ-UBND ngày 29/12/2011 của UBND tỉnh Lạng Sơn |
| 9. | Quy hoạch phát triển thủy lợi tỉnh Bắc Kạn | Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 15/8/2012 của UBND tỉnh Bắc Kạn |
| 10. | Rà soát, bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2010 đến 2020 | Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 01/3/2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên |
| 11. | Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 2109/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang |
| 12. | Quy hoạch thủy lợi tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh Cao Bằng |
| 13. | Quy hoạch phát triển thủy lợi thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 4673/QĐ-UBND ngày 18/10/2012 của UBND thành phố Hà Nội |

| | | |
|-----|---|--|
| 14. | Quy hoạch chi tiết phát triển thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2012-2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 1717/QĐ-CT ngày 04/7/2013 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc |
| 15. | Quy hoạch thủy lợi tỉnh Hưng Yên đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 | Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 17/6/2013 của UBND tỉnh Hưng Yên |
| 16. | Quy hoạch thủy lợi tỉnh Hải Dương giai đoạn đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 | Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 05/01/2009 của UBND tỉnh Hải Dương |
| 17. | Quy hoạch phát triển thủy lợi tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2010-2020 | Quyết định số 176/2009/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của UBND tỉnh Bắc Ninh |
| 18. | Quy hoạch phát triển thủy lợi hệ thống Nam Ninh, Hải Hậu, Nghĩa Hưng, Xuân Thủy, Bắc Nam Hà thuộc tỉnh Nam Định | Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 12/4/2013 của UBND tỉnh Nam Định |
| 19. | Quy hoạch chi tiết thủy lợi tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 4839/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ninh |
| 20. | Quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến 2030 | Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 17/6/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 21. | Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Nghệ An đến năm 2020 | Quyết định số 78/2010/QĐ-UBND-NN ngày 11/10/2010 của UBND tỉnh Nghệ An |
| 22. | Quy hoạch tổng thể hệ thống thủy lợi Hà Tĩnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 của UBND tỉnh Hà Tĩnh |
| 23. | Quy hoạch thủy lợi tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 | Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 09/01/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế |
| 24. | Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 1695/QĐ-UBND ngày 16/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam |
| 25. | Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 05/10/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi |
| 26. | Điều chỉnh Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Định giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 1885/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND tỉnh Bình Định |
| 27. | Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thủy lợi tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015-2025 và định hướng đến năm 2035 | Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 09/3/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa |
| 28. | Điều chỉnh Quy hoạch thủy lợi tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 thích ứng biến đổi khí hậu | Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 19/9/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận |
| 29. | Quy hoạch phát triển thủy lợi tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 08/02/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận |

| | | |
|-----|--|--|
| 30. | Quy hoạch thủy lợi tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020, định hướng đến 2025 | Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 01/7/2013 của UBND tỉnh Kon Tum |
| 31. | Quy hoạch thủy lợi tỉnh Gia Lai giai đoạn 2011-2015, định hướng đến 2020 | Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 21/11/2007 của UBND tỉnh Gia Lai |
| 32. | Rà soát quy hoạch thủy lợi tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020 | Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 04/3/2010 của UBND tỉnh Lâm Đồng |
| 33. | Quy hoạch phát triển thủy lợi tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2010-2015 và định hướng đến năm 2020 | Quyết định số 2473/QĐ-UBND ngày 30/12/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk |
| 34. | Quy hoạch thủy lợi thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông | Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của UBND tỉnh Đắk Nông |
| 35. | Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Phước đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 31/08/2017 của UBND tỉnh Bình Phước |
| 36. | Quy hoạch thủy lợi tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 | Quyết định số 4525/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai |
| 37. | Quy hoạch thủy lợi tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 | Quyết định số 2214/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh |
| 38. | Quy hoạch thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 | Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 21/02/2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh |
| 39. | Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đến năm 2020 | Quyết định số 2958/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 40. | Quy hoạch thủy lợi và cấp thoát nước tỉnh Bình Dương giai đoạn 2005-2010 và định hướng đến năm 2020 | Quyết định số 78/2005/QĐ-UB ngày 24/5/2005 của UBND tỉnh Bình Dương |
| 41. | Điều chỉnh quy hoạch phát triển thủy lợi tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020 và định hướng đến năm 2050 | Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Đồng Tháp |
| 42. | Điều chỉnh bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Bến Tre đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của UBND tỉnh Bến Tre |
| 43. | Điều chỉnh quy hoạch xây dựng thủy lợi tỉnh Vĩnh Long đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh Vĩnh Long |
| 44. | Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 12/3/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang |
| 45. | Quy hoạch chi tiết thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh An Giang đến năm 2020 | Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 13/10/2014 của UBND tỉnh An Giang |

| | | |
|-----|---|---|
| 46. | Quy hoạch xây dựng thủy lợi tỉnh Hậu Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030 | Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 08/4/2013 của UBND tỉnh Hậu Giang |
| 47. | Quy hoạch thủy lợi tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 | Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 11/12/2013 của UBND tỉnh Tiền Giang |
| 48. | Điều chỉnh quy hoạch thủy lợi phục vụ sản xuất tỉnh Long An đến năm 2020 | Quyết định số 3453/QĐ-UBND ngày 16/10/2014 của UBND tỉnh Long An |
| 49. | Quy hoạch thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 924/QĐ-UBND ngày 04/5/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh |
| 50. | Quy hoạch phòng chống lũ của các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên |
| 51. | Quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết cho các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Hà Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 | Nghị quyết số 37/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Hà Nam |
| 52. | Quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết sông Hoàng Long đến năm 2025 | Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 04/8/2016; điều chỉnh tại Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 17/12/2014 của HĐND tỉnh Ninh Bình |
| 53. | Quy hoạch phòng, chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã) | Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa |
| 54. | Quy hoạch phòng, chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Yên, sông Bạng) | Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa |
| 55. | Quy hoạch phòng, chống lũ sông Bưởi tỉnh Thanh Hóa | Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 14/11/2008 và Quyết định điều chỉnh số 880/QĐ-UBND ngày 25/3/2009 của UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 56. | Quy hoạch phòng, chống lũ sông Cả trên địa bàn tỉnh Nghệ An | Quyết định số 6009/QĐ-UBND-NN ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Nghệ An |
| 57. | Quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết các tuyến sông có đê tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2015-2020 và định hướng đến năm 2030 | Nghị quyết số 159/2015/NQ-HĐND ngày 12/12/2015 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh |
| 58. | Quy hoạch đê điều trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 3748/QĐ-BNN-PCTT ngày 19/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 59. | Quy hoạch đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quyết định số 4992/QĐ-BNN-PCTT ngày 20/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

| | | |
|-----|---|---|
| 60. | Quy hoạch đê điều sông Bưởi, tỉnh Thanh Hóa | Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 21/4/2009 của UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 61. | Quy hoạch hệ thống đê điều sông Cả tỉnh Nghệ An đến năm 2020 | Quyết định số 3521/QĐ-BNN-ĐĐ ngày 09/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 62. | Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của các địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01/01/2019, đang còn hiệu lực | UBND cấp tỉnh |
| 63. | Quy hoạch ba loại rừng của các địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01/01/2019, đang còn hiệu lực | UBND cấp tỉnh |